Chi tiết mã HS 8708.92.52

Mã HS	8708.92.52
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: / - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10: / - - - - Bộ phận (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 02:58:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87089252/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17539
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17539
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17539
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16853
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16782
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16782
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16782
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16782
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16782
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16782
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16838
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16838
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16838
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16838
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16838
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16839
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16839
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16839
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16839
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16839
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16839
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16840
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16799
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16796
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16796
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16796
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16796
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16796
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16796
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16838
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16838
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16838
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16838
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16838
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16838
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16904
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16904
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16904

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16904
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16904
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16904
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16880
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16880
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16880
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16880
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16880
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16880
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16875
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16875
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16875
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16875
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16875
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16875
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16895
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16895
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16895
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16895
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16895
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16895
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16894
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16894
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16894
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16894
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16894

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16894
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1,6	CPTPP!D16960
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,8	CPTPP!E16960
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16960
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16960
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16960
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16960
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16960
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D16865
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E16865
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F16865
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G16865
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H16865
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I16865
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D16865
RCEP B	2023	2023	12	B!E16865
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F16865
RCEP B	2025	2025	9	B!G16865
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H16865
RCEP B	2027	2027	6	B!I16865
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D16863
RCEP C	2023	2023	12	C!E16863
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F16863
RCEP C	2025	2025	9	C!G16863
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H16863
RCEP C	2027	2027	6	C!I16863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D16862
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E16862
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F16862
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G16862
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H16862
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I16862
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D16866
RCEP E	2023	2023	12	E!E16866
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F16866
RCEP E	2025	2025	9	E!G16866
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H16866
RCEP E	2027	2027	6	E!I16866
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D16865
RCEP F	2023	2023	12	F!E16865
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F16865
RCEP F	2025	2025	9	F!G16865
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H16865
RCEP F	2027	2027	6	F!I16865
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F15816
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G15816
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H15816
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I15816

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.92 có 7 dòng thuế; dòng 8708.92.52 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận (SEN).	8708.92.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.92.20 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.92.51 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.61 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.62 Bộ phận (SEN); 8708.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.92.52 có mã Chương 98 tương ứng 9849.35.43 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Bộ phận	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.92.52. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.92.52 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17539), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.